

An Officer and a Gentleman: General Vo Nguyen Giap as Military Man and Poet

Cecil B. Currey

[Cecil B. Currey: Cựu Đại tá Quân đội Mỹ, giáo sư Quân sử, tác giả 12 cuốn sách về lịch sử chiến tranh, từng về Việt Nam trong nhiều năm để phỏng vấn Đại tướng Giáp, và các nhân vật lãnh đạo khác. Xin đọc thêm *Ghi chú* của người dịch ở dưới (*)]

Một Sĩ quan và một Nhà Quý phái: Tướng Võ Nguyên Giáp như một Quân nhân và Nhà thơ

Nguyễn Văn Hóa dịch

(*Riêng tặng chị Lý Thái Xuân, nhân bất ngờ chiều hôm nay (chủ nhật 16/5/04) sau khi bản dịch vừa hoàn tất, được nghe tin chị khóc khi đọc bài "Những Vấn Đề Cấp Thiết" của Nhóm Nghiên Cứu Sử Việt. nvh.*)



Những vị tướng ngoại hạng trong thế giới tây phương được biết đến nhiều về những chiến thắng và tư cách hơn là về học thức và sở đắc về mỹ học của họ. Đây không phải là lời phê bình, nhưng chỉ là xác nhận giản đơn về khuynh hướng của họ. Không kể đến những nhà thơ về chiến tranh có tiếng như Siegfried Sassoon (1888-1967), Thomas Hardy (1840-1920), Wilfred Owen (1893-1918), Randall Jarrell (1914-1965) và một số khác nữa –chẳng có ai trong họ mưu cầu chức tước địa vị trong quân đội –thực tế chiến trường hiểm khi nâng cao cảm xúc thơ.

Chúng ta đã biết tiếng tăm của những vị tướng nổi danh và gợi nhớ qua những tấm hình của họ. Gợi nhớ những tấm hình của Erwin Rommel trong chiếc kính che mắt và bộ mặt phủ bụi cát trong lúc ông đưa mắt nhìn từ cái nắp hầm xe tăng sa mạc. Chúng ta cũng có thể nhìn ngắm Douglas MacArthur không mang vũ khí, chân sải bước bên giao thông hào, ngược mặt ra ngoài vùng Đất-Không-Người trong suốt cuộc Đại Chiến, trên cổ ông khi nào cũng thắt chiếc khăn choàng, nghênh ngang khua chiếc gậy nắm chặt trong tay.

Nếu bản thân chúng ta chưa đủ già để biết đến những ngày chinh chiến ấy, chúng ta có thể xem phim của George C. Scott trong vai tướng Georgie Patton, tát tai một bệnh nhân ở bệnh viện là binh sĩ đã quá mệt mỏi ở chiến trường, ngày nay ta

gọi là Hậu Chứng Rối Loạn Tâm Thần (Post Traumatic Stress Disorder). Có những hình ảnh nhan nhản của Dwight Eisenhower với nụ cười rộng mở và thân thiện lúc ông gắng sức tạo ra nỗ lực liên kết đồng minh trong cảnh huống Chiến trường Âu châu (European Theater) làm thoa dịu những sự ganh ghét và bức tức.

Những ai biết rất ít về các lãnh tụ người Anh trong Thế Chiến II cũng đã đọc các tài liệu về vị Thống chế Tử tước Bernard Law Montgomery từng dồn đồng binh sĩ và quân cụ cho tới lúc ông ta sẵn sàng tiến, khi mở một cuộc tấn công trước kẻ thù –theo lời của Tướng Patton ví von “như là một con thỏ trắng đang đánh nhau”. Có cảnh quân Mỹ thì reo hò vào lúc biết được những thành tích của Georgy Konstantinovich Zhukov –một danh tướng Nga, người đã từ phía đông tiến vào Bá Linh và cuối cùng tiêu diệt bọn Hít-le. Công dân Mỹ cũng đã có ấn tượng về nhân cách lầm lỳ, long trọng khó tả của vị tư lệnh chiến trường, George Catlett Marshall.

Nhiều độc giả còn nhớ lại mấy năm sau này qua các phóng sự tin tức từng thấy William Childs Westmoreland trong bộ quân phục khéo may cắt, ủi thẳng nếp, cổ choàng vòng hoa trắng như tuyết trong những ngày ông nỗ lực bình định hóa kẻ thù địch đang chiến đấu với chế độ Việt Nam Cộng Hòa. Trong chiến dịch Bão Tố Sa Mạc mới đây, truyền hình cứ chiếu đi chiếu lại hình ảnh đĩnh đạc và hòa nhã, một thứ quân sự nhà nghề của Tướng Colin Powell và những cử chỉ sống sượng của Tướng H. Norman Schwartzkopf, Jr.

Danh sách những vị lãnh đạo quân sự kiểu như vậy có thể kéo dài ra nữa. Số lượng càng gia tăng, nhưng phẩm chất thì không thay đổi, nếu như chúng ta chọn thêm những vị tướng từ các thời kỳ về trước nữa. Họ phản ánh đúng với địa vị, lãnh đạo và xã hội của chính họ.

Nhiều tác giả cũng đã cung cấp cho chúng ta nhiều thông tin về các vị chiến sĩ này, và đôi khi, chính họ đã viết về mình. Chúng ta biết họ từng tiến lên từ cấp bậc sĩ quan cho tới lúc mang lon ngôi sao tướng. Chúng ta biết về các trận đánh, con số thương vong, thành tích đạt được và các chiến thắng của họ. Tuy vậy, không thể tránh khỏi, các vị tướng lãnh tây phương đã [và đang là] những kẻ có xu hướng thực tiễn –những cá nhân thiện nghệ về nghệ thuật chuyển động một khối người, chuyển dịch các đơn vị quân sự, và những núi trang cụ vào một thời điểm thích ứng, một vị trí thích nghi để có thể vượt lên ưu thế sức mạnh với kẻ thù nơi chiến trường. Họ trở thành những nhà kỹ năng thành công của nghệ thuật chiến tranh. Hơn nữa, họ cũng thường gặt hái những ân thưởng chắc lọc của thực tế chính trị, cho phép họ bảo vệ và tiến lên trong nghề nghiệp ở cấp bậc cao hơn. Sự thành công của họ còn cho phép họ chuyển biến từ lãnh vực quân sự vào môi trường chính trị quốc gia.

Bất cứ ai đọc các tài liệu lịch sử về binh nghiệp của các nhân vật ấy đều không thể tránh khỏi kết luận rằng, trong lúc họ là những vị chỉ huy quân sự lớn, họ là những nhân vật với sự ôm chặt giới hạn kiến thức, cách xa với những áp dụng về chiến thuật. Công trình viết lách của họ –dù là tự truyện hay phân tích –lộ hẳn như vậy. Chắc chắn chúng ta không nghĩ rằng họ là những học giả, những thành phần có văn hóa trong xã hội họ đang sống, cũng không ai nghĩ rằng họ sẽ trở thành những người như vậy. Chúng ta bằng lòng cứ để cho đa số các vị tướng

lãnh duy trì vai trò người thợ điêu luyện về quân sự. Chúng ta cũng chẳng mong đợi gì hơn ở họ, ngoài khả năng mang lại chiến thắng ở chiến trường.

Trong một vài phản ánh nào đó, có một vài trong số những cấp chỉ huy quân sự lớn, là người có kiến thức rộng, đa dạng, có vài năng khiếu khác hơn là chỉ có khả năng “tạo ra tai họa” và “gây nên cuộc binh đao.” Một vài ngoại lệ, như Dwight Eisenhower, trong cuộc sống về chiềutìm thấy sự mẫn nguyện như một người nông dân quý phái ở Gettysburg, tìm niềm vui trong sáng tạo qua những bức tranh sơn dầu tài tử. George Catlett Marshall đã thành công chuyển dịch từ vị trí cao trong quân sự bước qua vai trò lãnh đạo nội các hướng dẫn chính sách quốc phòng và đối ngoại Mỹ, một nghề nghiệp không liên quan tới những công trình văn hóa. Công trình viết lách lớn nhất của ông, và nó sẽ còn kéo dài trong ký ức, là dự án năm 1947 được gọi là Kế Hoạch Marshall.

Cuốn *Những Trận Đánh Bộ Binh* (Infanterie Greift An –The Infantry Attacks) của Rommel năm 1937, làm ra vẻ hơn những gì nó có –chỉ là một cuốn sách giáo khoa quân sự về chiến thuật. Patton chết năm 1945, có được một tác phẩm sau khi chết, *Chiến Tranh Như Tôi Đã Biết* (War As I Knew It) là cuốn sách bất xứng, thật thắt vọng, trong khi nó tỏ ra được người đọc rộng rãi, nhưng thiếu cơ sở chứng minh ông là người có văn hóa. Cuốn *Thập Tự Chiến ở Âu châu* (Crusade in Europe) của Eisenhower thì chán ngắt và thông thái rồm. Thống chế Anh Montgomery có hai cuốn được biết đến, *Ký Ức* (Memoirs, 1958) và *Con Đường Đến Lãnh Đạo* (The Path to Leadership, 1961) thì tự tán dương đức tính của ông một cách điên rồ, và cho một chút gợi ý rằng không phải ông là người có sáng kiến quân sự mà chỉ là tướng tượng. *Những Ký Ức của Thống Chế Zhukov* (The Memoirs of Marshall Zhukov, bản tiếng Anh năm 1971) của một vị tướng Nga thì trống rỗng khác thường không gì khác hơn là sự cần thiết phải mô tả vai trò của ông trong quân sự. *Tướng Trinh của Một Chiến Binh* (A Soldier Reports) của Westmoreland để lại quá nhiều điều không giải thích, và rải rác đâu đó có vẻ hướng tới giá trị thẩm mỹ. Nhưng chẳng có một âm vang nào ghi nhận giá trị văn chương tuôn tràn qua ngòi bút của ông Tổng Tư lệnh Liên quân, và trong cuốn tự truyện mới đây của Schwartzkopf, *Chẳng Lấy Đó Làm Một Kẻ Anh Hùng* ('It Doesn't Take a Hero'), dù cho với các nỗ lực của nhà văn viết dùm ông, Peter Petre, đã thất bại trong cố gắng làm cho khác hơn là câu chuyện thuộc loại hành động gay cấn, hồi hộp, rốt ráo, cũng chỉ đạt được chừng đó.

Chỉ có MacArthur, là người có giáo dục cao trong số họ, có thiên khiếu biết dùng những câu văn súc tích, một vài nơi sẽ còn được nhớ lâu dài, chẳng hạn khi ông nói về “tiếng thì thầm thê lương của những loạt đạn” hay gợi nhớ tinh thần của những sinh viên sĩ quan ở quân trường “nhiệm vụ, danh dự, đất nước”, và bộc lộ rằng “những chiến sĩ lão thành bất tử”. Dù sao sự Hồi tưởng của một người tự phụ, hống hách, được xuất bản vào thời điểm 1964 là điều thích thú để đọc.

Những nhà chỉ huy quân sự Á châu thường có vai trò xen kẽ trong xã hội. Họ mong đợi điều khác hơn là những kẻ chiến thắng ở chiến trường, một phần để đền bù cho máu đã đổ ra, cho những người chiến binh chẳng bao giờ có địa vị cao trong các nghề nghiệp ở phương Đông. Chúng ta từng đọc về những chiến sĩ Trung Hoa từng là những nghệ sĩ, và họ, với bút lông và mực, có thể tạo nên những bản chữ như trụ đỡ của vẻ đẹp. Chúng ta biết những vị tướng Nhật từng

rất lão luyện về nghi thức trà đạo truyền thống của đất nước họ, những kẻ đã để lại những bài thơ *hai-ku* ba dòng mười bảy chữ nhớ đời, hay họ lặng lẽ cẩn tạo nên những cái vườn với đá và cát bên thành nhà. Giữa bối chiến trường họ có thể là những kẻ say mê chém giết; nhưng trong sự yên tĩnh ở tư gia, họ tìm sự hòa điệu với thiên nhiên.

Trong nhiều năm vừa qua, tôi đã từng nghiên cứu về binh nghiệp của Đại Tướng Võ Nguyên Giáp. Ông là người mà tôi sẽ nói ở đây. Tôi đã gặp gỡ và nói chuyện với Tướng Giáp, phỏng vấn các đồng chí của ông và đã chìm đắm vào trong các nguồn tài liệu cần thiết. Tôi cũng vừa hoàn tất một bản thảo tiểu sử về ông, chính vì vậy mà tôi biết ông và quá khứ của ông khá nhiều. Ông ta không phải là người dễ mến, thế nhưng các chiến sĩ từ Attila the Hun và Timur the Lame đến Napoleon, Zhukov, Patton và MacArthur cũng không dễ mến nỗi. Người dễ mến không thể trở thành những vị tướng huyền thoại; họ chỉ có thể trở thành những kẻ đi giảng dạy các lớp học ngày Chủ nhật hay trở thành những giáo sư lịch sử, hay là những nhà tuyên úy quân đội.

Tướng Giáp được biết đến nhiều nhất là nỗi ám ảnh cuồng nhiệt của ông về giải phóng quê hương thoát khỏi sự thống trị của phương tây và thống nhất đất nước dưới sự cai trị của những người cộng sản Hà Nội; đối diện với những tổn thất choáng ngợp nơi chiến trường, ông quyết chí miệt mài xúc tiến để đạt tới mục đích của mình; và với sự thiện nghệ như một chuyên gia về hậu cần (logistician), ông chuyển vận nhân lực và tiếp liệu xuyên qua những địa thế bất khả trong một quân số hữu hiệu để đạt đến mục tiêu. Dáng vẻ lạnh lùng bên ngoài của ông che dấu một cuồng nộ tính bốc lửa mà người Pháp từng diễn tả ông như một "hòn núi lửa phủ tuyết" và, một đôi khi, kể cả ông Hồ Chí Minh cũng khó mà giữ ông trong sự quy định của mình.

Tuy thế, còn có một khía cạnh khác ít được biết đến về Tướng Giáp. Càng lúc người phương tây càng quen thuộc với những sáng tác phong phú của ông, chúng ta dễ nhớ tới những bài văn nhảm chán, lập lại, những lời hô hào sáo ngã, khẩu hiệu, hу cấm, và những khai quát hóa tác động sâu rộng trong *Chiến Tranh Nhân Dân, Quân Đội Nhân Dân* (People's War, People's Army, New York: Praeger, 1962), hay *Chiến Thắng Lớn, Nhiệm Vụ Lớn* (Big Victory, Big Task, New York: Praeger, 1967).

Những bài diễn văn đồ sộ của ông, thường bắt giữ những thính giả bất đắc dĩ, buồn tẻ, với những tựa đề đáng nể sợ chỉ được phác thảo từ người cộng sản hay bởi một giáo sư đại học chuẩn bị để trình bày trong một cuộc hội thảo lịch sử chính thức. Một trong những diễn thuyết như vậy vào năm 1971, ông muốn nhắm tới cho rất nhiều người. Tướng Giáp đặt tên nó : "Để Tiến Tới Nhiệm Vụ Kiểm Điểm, Nghiên Cứu, và Phát Triển Khoa Học Quân Sự Việt Nam Góp Phần Đánh Bại Bọn Xâm Lược Mỹ" ('Let Us Step Up the Task of Reviewing, Studying, and Developing Vietnamese Science as a Positive Contribution to Defeating the U.S. Aggressors.') Có một phần mở đầu và năm phần dài dặc như chính âm thanh giọng nói của ông, ông nói tỉ mỉ từng phần một, để không một thính giả nào có thể vượt mắt tư tưởng ông với đề tài. Không nghi ngờ gì thính giả đã kinh hoàng trong sự cảm kích xuyên suốt bài diễn văn và chúng ta thử tưởng tượng vầng

trán người nghe nhúi lại trong sự chờ đợi lúc ông gần tới kết thúc bài diễn văn dài dằng dặc.

Nhiều ấn phẩm của ông có tựa đề tương tự như : "Những Kinh Nghiệm Lãnh Đạo To Lớn của Đảng về Đấu Tranh Quân Sự và Xây Dựng Quân Đội Cách Mạng" ; "Những Chiến Thắng Sáng Ngời và Sức Mạnh To Lớn của Chiến Tranh Nhân Dân ở Các Vùng Nông Thôn" ; "Chiến Thắng của Chiến Tranh Nhân Dân Chống Lại Chiến Tranh Phá Hoại ở Đô Thị và Các Trung Tâm Kỹ Nghệ của Nước Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam" ; hay "Chiến Tranh Nhân Dân Việt Nam Đánh Bại Chiến Tranh Phá Hoại Mỹ". (**)

Tuy vậy, vẫn còn có khía cạnh khác ít người biết đến về tài thơ trước công chúng của Tướng Giáp. Mặc dù theo thói thường, nhiệm vụ của ông là ca tụng đạo đức chủ nghĩa xã hội (người ta tự hỏi làm sao mà tư tưởng của ông đã vượt thoát khỏi cái toàn thể tê cứng đó khi tuôn trào ra những điều vô tư lự), và với những mục tiêu cần phải đạt như "mỗi người lao động được một sào ruộng, ba con lợn" (tác giả viết : 'one hectare per laborer, three hogs per hectare' –một hectare theo mét tây = 360 mét vuông –người dịch), và tới lúc biết điều đó đúng như ông mong ước, ông đã thốt ra với sự khoan dung, mỹ cảm, trong những lời lẽ của ông bỗng trở nên vô tư lự thoát ra khỏi khuôn sáo bình thường của người cộng sản.

Ông có một khả năng đích thực của một nhà hùng biện, nhà văn, nhà thơ, và đáng được gọi là một nhân tài. Năm 1980, nhân dịp viếng thăm vùng đất lịch sử ở tỉnh Hải Hưng để đón mừng ngày sinh nhật sáu trăm năm Nguyễn Trãi, và một trong những đồng chí anh hùng dân tộc Việt Nam –Lê Lợi, Tướng Giáp hồi tưởng về những ngày ông từng là chiến sĩ. Ông đã kể lại nguồn cảm hứng từ thi ca Nguyễn Trãi đã xúc tác đến ông ra sao,

Tỏ niềm tôn kính về Nguyễn Trãi, Tướng Giáp nói rằng, ông cũng như nhà thơ cổ, "rất tự hào về quê hương xinh đẹp của ông, với ấn tượng về núi sông, tài nguyên phong phú, tự hào về nền văn minh lâu đời và đời sống thuần nhất, tự hào về lịch sử chống ngoại xâm đầy anh hùng và ngời sáng." Cách dùng chữ của ông vào lúc ấy đã vượt thoát ra khỏi sự miễn cưỡng, vây hâm tù túng của tư tưởng. Niềm cảm xúc trong giọng nói ông càng dâng cao lên.

Nhớ về cuộc sống nơi những vùng hoang dã của đất nước Việt Nam, nơi ông và các chiến sĩ Việt Minh đã từng chiến đấu trong Cuộc Chiến Đông Dương Lần Thứ Nhất chống Pháp, Tướng Giáp diễn tả "núi và sông hiện ra tươi mát lạ thường" làm sao. Trong phút giây tinh tú của ký ức, ông thêm từng chi tiết : "Tiếng chim líu lo, những cánh hoa, một làn gió nhẹ, những hạt mưa rơi, một cơn gió thoảng mùa xuân, mọi thứ quyện lấy tâm hồn của thi sĩ." Và trong giây phút ấy, ít nữa cũng là lần thứ hai trong đời, nhà lý thuyết Cộng sản *thuần khiết và kiên cường* này đã trở thành một nhà thơ. Trong vài dòng như thơ-Hai-ku, ông viết:

*"Nhân tài như lá mùa thu,
và anh hùng như bình minh buổi sớm."* (Talents were like leaves in the autumn; and heroes appeared like the dawn.)

và :

*"Khi gã mục đồng thổi sáo,
Trăng đã mọc cao trên đầu."* (When a herdsman played his flute; The moon rose higher in the sky.)

"Văn chương", Tướng Giáp nói trong lời kết thúc bài diễn văn tưởng niệm Nguyễn Trãi, "có thể và phải nâng cao tâm hồn con người." Đó là một trong những giây phút tuyệt vời nhất của ông.

Sở thích về đề tài thi ca xuất phát từ những năm dài tôi thu lượm được những bài thơ về chiến tranh và đọc cho những sinh viên của tôi nghe những bài thơ của chiến sĩ trong các trận Đại Chiến. Lắm lúc tôi còn thêm những bài thơ về Nội Chiến Mỹ, Thế Chiến Thứ Hai và chiến tranh Việt Nam. Thế rồi khi nghiên cứu về cuộc đời của Võ Nguyên Giáp, tôi đọc hết tài liệu về ông trong Thư Kho Đông Dương của Đại học Berkley, California, đã cho tôi thêm một chiều kích mới nghiên cứu về ông. Trong một tập thơ mỏng của Việt Phương có tựa đề "Ta Đánh Mỹ, Thế Là Ta Hiện Hữu" ('We Fight Yankees, Therefore We Exist') được ghi là tập thơ được chép lại – là những trang giấy đã úa màu và dính máu được tìm thấy trong thi thể của một bộ đội miền bắc Việt Nam. Anh ta đã chép lại những bài thơ từ xuất xứ khác và giữ trong người, vì đã làm anh xúc động tận tâm can. Tập thơ chép lại ấy là những bài thơ được sáng tác của Tướng Giáp.

Bài thơ diễn tả nỗi xúc cảm, lăng mạn của một thanh niên trong một thời gian dài vắng bóng người yêu, khao khát ngày hội ngộ, trong lúc ấy tự hùng hồn biện minh cần phải hoàn thành nhiệm vụ của chiến sĩ nơi chiến trường, và cũng có thể chết.

Chắn chắn Tướng Giáp đã sáng tác những tình cảm đó thật tuyệt vời. Ông có nghiệm sinh bi kịch lăng mạn của chính đời mình.

Đầu năm 1939, Tướng Giáp cưới một người con gái bé bỏng Đặng Thị Quang Thái, ái nữ của người bạn thân, vừa là ân nhân là Giáo sư Đặng Thái Mai. Vài năm sau, bạn bè nhận ra ông chẳng bao giờ thấy hạnh phúc thêm trong cuộc sống, trước và sau, trong mấy tháng từ ngày cưới.

Chiến tranh bùng nổ, Giáp và Quang Thái cố tìm quên trong cuộc sống đời thường. Tháng Năm 1939, bốn tháng trước khi guồng máy chiến tranh Đức nổ bùng xuyên qua lãnh thổ Ba Lan, Quang Thái mang thai. Vào ngày 4 tháng Giêng, 1940, Quang Thái cho ra đời một cháu gái. Tướng Giáp đặt cho con một cái tên đẹp là Hồng Anh, có nghĩa là "nữ hoàng đỏ của những loài hoa."

Những chuỗi ngày thăm lặng ấy chỉ kéo dài chừng vài tháng. Tháng Tư, 1940, Ủy ban Trung Ương đảng cộng sản quyết định gửi Giáp và các đồng chí đi Trung Hoa, ở đây họ sẽ bắt đầu phác thảo một phong trào chiến tranh du kích tương lai ở Việt Nam. Quang Thái đành phải ở lại nhà.

Đôi tay hồn chia tay giã biệt bên bờ Hồ Tây, Hà Nội vào chiều Thứ Sáu, ngày 3 tháng Năm, 1940. Tướng Giáp lúc ấy dạy học ở trường trung học tư Thăng Long [Rồng Bay Lên]. Ra đi vào ngày thứ Sáu, nhằm dành trọn những ngày cuối tuần để tránh khỏi những đồi mắt dòm ngó của Phòng Nhì thuộc Sở Mật Thám Quốc gia Đông Dương của thực dân Pháp (Sureté Nationale de l'Indochine's Deuxième Bureau). Chỉ vào Sáng thứ Hai sau đó, thấy ông không xuất hiện ở lớp học, người ta mới bắt đầu đặt nghi vấn, và phải mất nhiều giờ trôi qua, mật thám mới bắt đầu lưu ý và báo động.

Tướng Giáp bẽ con trên tay, cùng với Quang Thái rảo bước bên bờ hồ. Ông cố thuyết phục vợ hãy tim cách lẩn trốn càng sớm càng tốt để khỏi gây hại cho vợ và Hồng Anh. Quang Thái khóc trong những giọt nước mắt lặng lẽ, họ rảo bước trở về cuối đường Cổ Ngư. Ở đó, họ chia tay mỗi người mỗi ngả. Và họ chẳng bao giờ còn nhìn thấy nhau nữa.

Như bao nhiêu người khác trước và từ đó, họ đã trả bằng máu để hiến thân cho chính nghĩa. Tháng Năm 1941, Quang Thái bị Phòng Nhì Pháp bắt tại nhà ở phố Vinh, thủ phủ của tỉnh Nghệ An. Chỉ chừng trong thoáng chốc trước khi mật vụ xuất hiện, nàng đã giao Hồng Anh cho bà Nội, lúc ấy vừa tròn một năm rưỡi tuổi.

Bọn Pháp bắt Quang Thái về Hà Nội và giam nàng trong nhà tù Hòa Lò [đúng nghĩa : Lò Nướng], những năm sau này là nơi giam giữ những phi công Mỹ được gọi là "Hanoi Hilton." Nàng bị đưa ra tòa án quân sự về tội âm mưu chống lại an ninh của nước Pháp và bị án tù chung thân. Trong lúc ở Hòa Lò, nàng bị tra tấn tinh thần ghê gớm, và có thể hơn thế nữa. Không đủ sức để chịu đựng đau đớn dài lâu, nàng quyết tự sát trong phòng giam bằng cách nuốt trọn giây *giải rứt* (tác giả dùng nguyên từ Việt – có nơi còn gọi là giây lưng quắn, -người dịch). Về sau, theo tình báo Mỹ cho biết nàng chết cách khác : bọn Pháp treo nàng lên bằng hai ngón tay cái rồi đánh cho đến chết.

Tướng Giáp không còn cơ hội để liên lạc với Quang Thái sau chuyến bay từ Hà Nội năm 1940. Xuyên suốt những năm dài của chiến tranh, ông sống lẩn lút ở các cung cực bắc Việt Nam, trong khi phát triển phương cách chiến đấu chống Nhật và Pháp. Cho đến ngày 15 tháng Tư 1945, trong chuyến đi Bắc Giang để họp với Ủy Ban Trung Ương, ông nhận được tin vợ mình. Về sau ông viết lại về nỗi mong đợi của ông trong hội nghị : "Tôi nghĩ rằng, sau hết tôi cần biết được tin tức gia đình với những người thân trong một thời gian dài không gặp mặt. Tôi đã viết nhiều thư nhưng chẳng biết thư có đến không, và tôi nghĩ nó không đi thể quá lâu đến như thế."

Tin kinh khủng chờ đợi ông ở Bắc Giang. Người đồng chí của ông, Trường Chinh, bất thắn xuất hiện trong lúc cả nhóm đang trò chuyện, ra dấu về sự nguy hiểm tính mạng của họ. Ông Trường Chinh kể lại trường hợp của vợ Tướng Giáp sau : "Thái bị bắt vì không kịp tìm người chăm nom cho cháu gái. Nàng bị chết trong tù trước khi chúng tôi có thể làm gì được."

Tướng Giáp cảm thấy như máu trong người té cong lại. Rồi ông hỏi, "Anh nói Thái đã chết?" "Cái gi?" Trường Chinh trả lời, "Bộ anh không biết sao?"

Tướng Giáp ngồi xuống lặng câm, không nói một lời nào trong nhiều phút dài. Thế rồi ông lặng lẽ đứng dậy và chia tay các đồng hữu, liều lĩnh tìm con đường để xác nhận ý nghĩa cho cái chết của vợ ông.

Đó chính là những kinh nghiệm đau đớn của đời ông. Từ nó, chắc hẳn rằng ông đã phác họa những dòng chữ của mình trong tập thơ chép tay từ từ thi anh bộ đội. Hết nhiên, ông đã là, một thí dụ khác về hình ảnh một vị tướng phuơng Đông biết nhiều điều khác hơn ngoài nghệ thuật của chiến tranh.

Nụ hôn

Đất đẻ ra em đây.

Mang theo vẻ đẹp.

Đất đẻ ra em đây

Để yêu em thăm thiết.

Yêu em người ngưỡng mộ.

Nụ hôn ngọt ngào không thể lỡ.

Trái tim ta say đắm vì em.

Nhưng ta còn phải ra chiến trường.

Em yêu ơi, cũng có thể

Rắng ta chết ngoài trận mạc

Môi xé tan vì đạn

Sẽ không còn nhận những nụ hôn [nữa] từ em

Dù cho ta chết, em yêu,

Ta yêu em, dù ta không thể

Hôn em bằng đôi môi

Của một người nô lệ

Võ Nguyên Giáp (***)

Ghi chú của người dịch:

(*) Để bổ túc nhân dịp kỷ niệm "50 Năm Chiến Thắng Điện Biên Phủ" của website GĐ, chúng tôi chọn lựa dịch một bài báo của Cecil Barr Currey về Đại tướng Võ Nguyên Giáp vì lẽ:

1--Tư cách chuyên môn: Cecil B. Currey vừa là một cựu Đại tá trong quân đội Mỹ --là kẻ cựu thù của VN, giáo sư về quân sử của nhiều đại học Mỹ, tác giả của 12 cuốn sách lịch sử chiến tranh –trong đó có ba cuốn được nhiều người biết đến là 1-Victory at Any Cost: The Genius of VN's General Vo Nguyen Giap (viết chung với John Keegan) 1996; 2-Edward Lansdale, the Unquiet American 1998; 3-Long Binh Jail: An Oral History of VN's Notorious US Military Prison 2000, và rất nhiều bài báo khác về chiến tranh VN.

2--Ông là người từng về VN, và được Đại Tướng Giáp cùng một số vị lãnh đạo khác đồng ý cho phỏng vấn, trao đổi, nên chúng tôi nghĩ Cecil là một trong một số ít người hiếm hoi hiểu được phần nào về người anh hùng của Điện Biên Phủ.

Chúng tôi dịch bằng thể cách phóng khoáng, nhưng vẫn cố gắng đi sát ý và tình cảm của tác giả, dù vậy sự sai sót vẫn có thể có nên rất hân hạnh được đón nhận những lời chỉ giáo.

(**) Tựa đề sách bằng Anh ngữ của Đại Tướng Võ Nguyên Giáp:

--"Những Kinh Nghiệm Lãnh Đạo To Lớn của Đảng về Đấu Tranh Quân Sự và Xây Dựng Quân Đội Cách Mạng" ('The Party's Great Experiences in Leadership Over Armed Struggle and the Building of Revolutionary Armed Forces', Hà Nội, Sự Thật Publishing House, 1961);

--"Những Chiến Thắng Sáng Ngời và Sức Mạnh To Lớn của Chiến Tranh Nhân Dân ở Các Vùng Nông Thôn" ('The Brilliant Victories and Great Power of the People's War in the Local Areas', Ha Noi: Hoc Tap, Vietnamese Studies #8, Aug 1969);

--"Chiến Thắng của Chiến Tranh Nhân Dân Chống Lại Chiến Tranh Phá Hoại ở Đô Thị và Các Trung Tâm Kỹ Nghệ của Nước Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam" ('Victory of the People's War Against the War of Destruction in the Towns and Industrial Centers of Socialist Viet Nam, Ha Noi: People 's Army Publishing House, 1972), hay

--"Chiến Tranh Nhân Dân Việt Nam Đánh Bại Chiến Tranh Phá Hoại Mỹ" ('Viet Nam People's War Has Defeated the U.S. War of Destruction', Ha Noi: Foreign Languages Publishing House, 1969).

(***) Theo tác giả, bài thơ bằng tiếng Anh được dịch ra từ thơ của Đại Tướng Võ Nguyên Giáp bởi các vị Hồ Thị Xuân Hồng, Nguyễn Hải Quốc, và Nguyễn Khắc Niệm ở Mỹ. Chúng tôi đã mạo muội dịch ngược lại tiếng Việt, nhưng tin chắc không thể hay và chính xác so từ nguyên tác. Vậy, kính nhờ quý vị độc giả có ai biết được bài thơ này từ nguyên tác xin gửi đến Giao Điểm và chúng tôi sẽ thay thế. Đa tạ, NVH.

**An Officer and a Gentleman:
General Giap as A Military Man and Poet**

Cecil B. Currey

Outstanding generals in the western world have been known more for their victories and personalities than for their erudition or interest in aesthetics. This is not a criticism but simply a matter of recognizing their orientation. Despite the fame of fighting war poets such as Siegfried Sassoon (1886-1967), Thomas Hardy (1840-1920), Wilfred Owen (1893-1918), Randall Jarrell (1914-1965) and others--none of whom ever sought or desired flag rank--battlefield realities seldom heighten poetic sensitivities.

We know the reputations of famous generals and recall snapshot images of them. We can recall pictures of Erwin Rommel's begoggled and dust-caked face as he stared from the open hatch of a desert tank. We can visualize Douglas MacArthur striding unarmed along trench parapets facing out into No Man's Land during the Great War,

wearing about his neck a long hand-knit muffler and brandishing a swagger stick in his fist.

If we are no personally old enough to remember those desperate wartime days, we can still see George C. Scott in the movie role of Georgie Patton, slapping a hospital patient who suffered from combat fatigue, called today Post Traumatic Stress Disorder. Pictures abound of Dwight Eisenhower's broad smile and friendly way as he endeavored to orchestrate joint allied efforts in the European Theater and to smooth over jealousies and ruffled feelings.

Those who know a little about British leaders of World War II have read accounts detailing how Field Marshal Viscount Bernard Law Montgomery stockpiled men and matériel before launching a military campaign until he was ready to advance toward enemy lines--in the words of General Patton--"like a fighting white rabbit." Americans rejoiced as they learned of the exploits of Georgy Konstantinovich Zhukov, the great Russian general, as he led the eastern drive toward Berlin and the final destruction of Hitlerism. U.S. citizens were impressed by the taciturn solemnity and ineffable dignity of the American wartime chief of staff, George Catlett Marshall.

Many readers will recall later years in which television news reports showed the snowy crown and carefully pressed and tailored uniforms of William Childs Westmoreland as he led U.S. military efforts to pacify enemy fighters operating within the Republic of Viet Nam. During the Recent Desert Storm, television repeatedly brought us images of the poise and gracious, easy professionalism of General Colin Powell and the brusque mannerisms of General H. Norman Schwartzkopf, Jr.

A list such as this of famous recent military leaders could easily be lengthened. The results would not change if their numbers were increased or if we selected western generals from any other earlier time period. They reflected what was expected of them by their peers, their leaders, their society.

Authors have provided us with much information about these fighters and, sometimes, they have written accounts of their own. We know their rise through officer ranks until they received the coveted stars of a general. We know their campaigns and their casualty figures, their exploits their achievements, and their victories. Inevitably, however, western generals were (and are) men of practical bent--individuals who mastered the art of moving masses of men, varied military units, and mountains of supplies at the proper time and into the appropriate place on a battlefield in such a way as to overpower enemy forces. They have become eminently successful practitioners of the art of war. Further, they have often possessed a sometimes canny awareness of political realities, enabling them to protect and advance their own careers and their rise to flag rank. Their success in this has sometimes even allowed them to move from the realm of military matters into national politics.

Anyone reading historical accounts of the careers of these men inevitably comes to the conclusion that, while they were great military captains, they were also primarily individuals with a limited grasp of ideas apart from the application of tactics. Their own writing--whether autobiographical or analytical--bear out this view. We certainly do not think of them as scholars, or as cultured members of their own society, nor has anyone suggested that they ought to be so. We have been content to allow most generals to remain military craftsmen. We have sought nothing more from them than that they be capable of achieving battlefield victories.

Even a moment's reflection makes clear that few of our great military captains have been well-rounded men with broad knowledge, skilled in any area other than that which has enabled them "to cry havoc" and allow them to "let slip the dogs of war."

There have been some few exceptions. Dwight Eisenhower, in later life, found contentment as a gentleman farmer at Gettysburg and derived pleasure from producing amateur oil paintings. George Catlett Marshall made an successful transition from high military command to cabinet level direction of America's foreign and defense policies within a profession not noted for its literary achievements. His greatest writing, and it will long live in memory, was his 1947 proposal that became known as the Marshall Plan.

Rommel's 1937 publication of *infanterie Greift An* (The Infantry Attacks) pretended to be no more than it was--a military textbook on tactics. Patton died in 1945; the posthumous 1947 publication of his *War As I Knew It* was a disappointing, uneven book that, while it bespoke the general's wide reading, failed to provide any evidence of a cultured man. Eisenhower's *Crusade in Europe* was dull and pedantic. British Field Marshall Montgomery's two best-known works, *Memoirs* (1958) and *The Path to Leadership* (1961) frantically extolled his own virtues and gave little hint that he eschewed not only military innovation but imagination. Published in English in 1971 as *The Memoirs of Marshall Zhukov*, the Russian general's work is singularly devoid of any material other than what is necessary to describe his role in military history. Westmoreland's *A Soldier Reports* left much unexplained and nowhere tended toward artistic merit. Nor has any resounding note of literary merit flowed from the pen of the Chairman of the Joint Chiefs of Staff and Schwartzkopf's recent autobiography, *It Doesn't Take a Hero*, despite the efforts of his writer, Peter Petre, fails to achieve more than an exciting, action-packed story, which is, after all, what was intended.

Only MacArthur, as well-educated as any, had a penchant for pithy phrases, some of which will long be remembered, as when he spoke of the "mournful mutter of musketry" or called the minds of academy cadets to "duty, honor, country," and revealed that "old soldiers never die." The *Reminiscences* of this imperious and pretentious man, published in 1964, are a pleasure to read.

Asian military captains have had an alternate role to play within their societies. They are expected to be more than battlefield victors, in part, perhaps, to offset the blood they had shed, for soldiery has never ranked very high among the professions of the East. We have read of Chinese warriors who were artists, and who, with brush and ink, could produce simple ideograms of startling beauty. We know of Japanese generals who were adepts in the traditional tea ceremony of their land or who left memorable inscriptions in the three lines and seventeen syllables of *haiku*, or who quietly cultivated the stone and sand gardens within the walls of their home. On the field of battle they might be filled with blood-lust; in the quiet of their homes they sought harmony with nature.

For the last several years I have been studying the career of Senior General [D'ai T'o'ng] Vo Nguyen Giap. It is he of whom I will speak here. I have met and talked with Giap, interviewed his compatriots and buried myself in the requisite sources. I have recently completed a manuscript biography of him, and thus know him and his background fairly well. He is not a nice man, but then neither were other warriors from Attila the Hun and Timur the Lame to Napoleon, Zhukov, Patton and MacArthur. Nice men do not become legendary generals; they teach Sunday school classes or become professors of history or military chaplains.

Giap is best known for his fanatical obsession with freeing his homeland from western domination and uniting it under the communist rule of Ha Noi; for staggering battlefield losses he was willing to absorb in furtherance of those ends; and for his skill as a logistian as he moved men and supplies across impossible terrain in sufficient

numbers to accomplish his goals. His icy exterior overlay a temper so fiery the French described him as a "snow-covered volcano" and, sometimes, even Ho Chi Minh had difficulty keeping him within bounds.

There is, however, another and less well known aspect of General Giap. Insofar as westerners are familiar with his prolific writings, we are apt to recall the turgid prose, repetitive, clichéd harangues, slogans, occasional fictions and sweeping generalizations of *People's War*, *People's Amyl* (New York: Praeger, 1962), or *Big Victory, Big Task* (New York: Praeger, 1967).

His voluminous speeches, regularly given to captive audiences, were stultifying, with titles so awesome they could have been drafted only by a communist or by a college professor preparing for a presentation at a major history conference. One such address, given in 1971, is much like many others he offered. Giap labeled it: "Let Us Step Up the Task of Reviewing, Studying, and Developing Vietnamese Military Science as a Positive Contribution to Defeating the U.S. Aggressors." It had an introduction and five lengthy parts and liking the sound of his own voice, he went through each portion with meticulous care so those in the audience would not miss any of his thoughts on the subject. His audience was undoubtedly aghast with appreciation at his thoroughness and we can imagine how their brows must have wrinkled in anticipation as he neared the end of his lengthy tirade.

Many of his publications have similar titles: *The Party's Great Experiences in Leadership Over Armed Struggle and the Building of Revolutionary Armed Forces* (Ha Noi: Su That Publishing House, 1961), "The Brilliant Victories and Great Power of the People's War in the Local Areas" (Ha Noi: Hoc Tap, Vietnamese Studies #8, Aug 1969), *Victory of the People's War Against the War of Destruction in the Towns and Industrial Centers of Socialist Viet Nam* (Ha Noi: People's Army Publishing House, 1972), or *Viet Nam People's War Has Defeated the U.S. War of Destruction* (Ha Noi: Foreign Languages Publishing House, 1969).

There is, however, another and less well known aspect of General Giap's public declamations. Although he normally felt it to be his duty to extol the virtues of socialism (one wonders how his mind escaped total paralysis as he spewed forth such nonsense), and call for objectives such as "one hectare per laborer, three hogs per hectare," when the setting was right and he wished to do so, he could speak with beauty and grace, his words suddenly devoid of their usual communist jargon.

He has a real ability as an orator, a writer, a poet, and he has occasionally called upon that talent. In 1980, in a visit to a historical site in Hai Hung province to celebrate the sixth hundredth birthday of Nguyen Trai, one of the comrades of the famous Vietnamese hero, Le Loi, Giap reminisced about his own days as a warrior. He told how he had drawn inspiration from the example of Nguyen Trai.

In his graceful tribute to Nguyen Trai, Giap said that he, like the ancient poet, was "very proud of his beautiful country with its imposing mountains and rivers, its abundance of produce, proud of its old civilization and unique lifestyle, proud of its brilliant and heroic history of resisting foreign aggression." His choice of words was better that day, free from the constraints of mind-numbing cant that usually beset them. Then he rose to even greater heights.

Remembering his life in the back country wilderness of Viet Nam as he and his Viet Minh warriors fought the First Indochinese War against the French, Giap told how "the mountains and rivers [then] appeared fresh and new." He elaborated, in a lyric moment of memory: "The chirp of a bird, the petal of a flower, a gentle breeze, a few drops of rain, a gust of wind in the spring, all of these could stir the soul of a poet."

And in that moment, for at least the second time in his life, this *pur et dure* Communist doctrinaire *became* a poet. In Haiku-like lines, he declaimed:

Talents were like leaves in the autumn,
and heroes appeared like the dawn."
and again:

When a herdsman played his flute,
The moon rose higher in the sky.

"Literature," Giap said that day in closing his tribute to Nguyen Trai, "can and must elevate a man's soul." It was one of his finest hours.

My interest in these matters came about as a result of long years of acquiring war poetry and reading to my students the verse of soldiers of the Great War. Over time I added examples from the American Civil War, World War II and the Viet Nam war. Then while researching the life of Vo Nguyen Giap, I came across a paper in his file at the Indochina Archives (University of California, Berkeley) that provided for me a new dimension to him whom I studied. Inside a slim volume by Viêt Ph'o'ng entitled *We Fight Yankees, Therefore We Exist* ([np: np, nd]) appeared a reprint of a poem said to have been found on the body of a dead northern Vietnamese soldier. The man had recopied it from some other source and, because it bespoke emotions within his own heart, kept it with him. The page was charred and bloodstained when found on his body. The soldier's copy indicated it had been composed by Giap.

The poem expresses a man's romantic, emotional statement of longing for an absent loved one, yearning for reunion, while simultaneously declaiming the necessity of fulfilling his warrior's responsibilities of battle and possible death.

Giap might well have written such sentiments. He had experienced romantic tragedy in his own personal life.

In early 1939, Giap married the diminutive Dang Thi Quang Thai, daughter of his good friend and benefactor, Professor Dang Thai Mai. In after years, friends observed that he was never happier in his life, before or after, than during those few months which followed his wedding.

As war broke around them, Giap and Quang Thai kept their heads down and tried to maintain a reasonably normal life. In May 1939, four months before the German war machine exploded across the fields of Poland, Giap and Quang Thai conceived a child. On 4 January, 1940, Quang Thai gave birth to a baby girl. Giap gave his daughter the beautiful name of Hong Anh, or "red queen of flowers."

Those quiet days lasted only a few months. In April, 1940, the communist party's Central Committee decided to send Giap and a comrade to safety in China where they might there plan for the launching of a future guerrilla movement within Viet Nam. Quang Thai was to remain behind.

The newlyweds said their good-byes on the bank of Ha Noi's West Lake one Friday afternoon, 3 May 1940. Giap taught at the private *lycée*, Thang Long [Rising Dragon] in the city. By leaving on a Friday, he would have the entire weekend to make good his escape from the watchful eyes of the French colonial *Sûreté Nationale de l'Indochine's Deuxième Bureau*. Only when he failed to show for classes the following Monday morning would anyone begin to raise questions about his absence and even then several more hours would pass before police could be notified and an alarm raised.

Giap held the baby as he and Quang Thai walked beside the lake. He urged his wife to go underground as quickly as possible so no harm would come to her or Hong Anh. Quang Thai cried quiet tears as they slowly walked back from the lake down Co Ngu

Road. At last they broke apart and went their separate ways. They would never see one another again.

Like many others before and since, they paid in blood for their devotion to a cause. In May 1941 Quang Thai was arrested by the *2eme Bureau* in her home town of Vinh, chief city of Nghe An province. Only moments before the police arrived, she entrusted Hong Anh, now one-and-a-half years old, to Giap's mother.

The French took Quang Thai back to Ha Noi and jailed her at Hao Lo [literally: the Oven] prison, known years later by American flyers as the "Hanoi Hilton." She was tried before a military court for conspiracy against the security of France and sentenced to life imprisonment. While in Hao Lo she was tortured to the edge of sanity and perhaps beyond. Unable to endure the pain any longer, she allegedly killed herself while in her cell by swallowing her *gai rut*, a kind of soft belt material. U.S. intelligence sources later claimed she died another way: the French hung her by the thumbs and beat her to death.

Giap had no chance to communicate with Quang Thai after his flight from Ha Noi in 1940. Throughout the years of the war he lived in hiding in the far northern reaches of Viet Nam as he developed ways of combating the Japanese and French. It was not until 15 April 1945, when he traveled to Bac Giang for a meeting of the Central Committee that he received word of his wife. He later wrote that he looked forward to the meeting: "I thought I would at last have news from my family from whom I had not heard for all these years. I had written letters but didn't know if they ever arrived and I was thinking it would not be long until I had news."

Terrible news awaited him at Bac Giang. An old comrade, Truong Chinh, casually turned to him during a group conversation and, as an example of the danger in which they all lived, recalled the case of Giap's wife: "Thai was caught because she didn't have time to find someone to care for the baby. She died in prison before we could do anything."

Giap felt his blood chill. He finally asked, "You say Thai is dead?"

"What?" Truong Chinh replied. "You didn't know?"

Giap sat quietly, speechless for long minutes. Then he silently rose and left his fellows, desperate to find a way to accept the idea of the death of his wife. He later wrote that he looked forward to the meeting: "I thought I would at last have news from my family from whom I had not heard for all these years. I had written letters but didn't know if they ever arrived and I was thinking it would not be long until I had news."

Terrible news awaited him at Bac Giang. An old comrade, Truong Chinh, casually turned to him during a group conversation and, as an example of the danger in which they all lived, recalled the case of Giap's wife: "Thai was caught because she didn't have time to find someone to care for the baby. She died in prison before we could do anything."

Giap felt his blood chill. He finally asked, "You say Thai is dead?"

"What?" Truong Chinh replied. "You didn't know?"

Giap sat quietly, speechless for long minutes. Then he silently rose and left his fellows, desperate to find a way to accept the idea of the death of his wife.

Those were Giap's experiences with personal heartbreak. From them he might well have drafted the lines which are attributed to him in the dead soldier's copybook. He thus becomes, unexpectedly, another example of the Eastern general who knows more than the art of war.

Kiss

The earth bore you here.
To bring beauty.
The earth bore me here
To love you deeply.
In love people kiss.
The sweetness they would not miss.
My heart is passionate for you
Still I must go to battle.
My love, it is possible
That I may die in combat
The lips torn there by bullets
Might never be kissed [again] by yours.
Even if I die, my love,
I love you, though I am unable
To kiss you with the lips
Of a slave.

—Vo Nguyen Giap

My thanks to Ho Thi Xuan Hong (whose name means "Spring Rose"), Nguyen Hai Quoc, and his father, Nguyen Khac Niem, for their translation of Giap's poem.

http://lists.village.virginia.edu/sixties/HTML_docs/Texts/Scholarly/Currey_Giap.html